

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Quý IV năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.652.941.420.509	2.757.279.937.234
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	88.114.596.431	85.524.727.954
1. Tiền	111		41.598.568.661	61.785.693.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.516.027.770	23.739.034.313
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.999.877.669.140	2.085.770.256.194
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	1.999.877.669.140	2.085.770.256.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.713.327.542	246.717.531.871
1. Phải thu khách hàng	131	5	194.459.302.435	112.831.935.650
2. Trả trước cho người bán	132	6	14.901.602.762	35.720.493.212
3. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.812.425.399	23.446.057.091
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	79.042.171.927	91.863.340.292
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(75.502.174.981)	(17.144.294.374)
IV. Hàng tồn kho	140		298.878.667.914	336.269.728.773
1. Hàng tồn kho	141	8	317.241.216.708	348.132.154.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.362.548.794)	(11.862.425.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.357.159.483	2.997.692.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		680.286.229	867.808.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.726.398	867.624.036
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.644.146.856	1.262.260.043
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.517.273.961.981	1.365.981.541.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.796.609.839	176.822.806.446
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		10.546.975.136	188.445.651.686
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	28.962.710.406	43.414.354.061
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(25.713.075.703)	(55.037.199.301)
II. Tài sản cố định	220		127.263.680.497	93.410.797.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	110.694.093.136	76.342.365.757
- Nguyên giá	222		655.448.395.265	609.793.001.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(544.754.302.129)	(533.450.635.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.569.587.361	17.068.431.285
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.193.361.897)	(28.694.517.973)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		103.190.810.448	120.765.123.751
- Nguyên giá	231		218.615.079.076	231.711.495.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(115.424.268.628)	(110.946.372.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.089.420.333	14.882.096.299
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	-	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	3.089.420.333	4.882.096.299
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	1.231.090.671.967	948.191.283.924
1. Đầu tư vào công ty con	251		607.397.022.557	487.478.759.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		552.542.966.124	431.176.467.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.705.683.367)	(35.320.309.327)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		90.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.842.768.897	11.909.434.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38.842.768.897	11.909.434.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.170.215.382.491	4.123.261.479.104
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		224.147.984.753	186.807.331.788
I. Nợ ngắn hạn	310		191.259.395.531	153.950.416.799
1. Phải trả người bán	311	13	45.996.793.950	28.032.194.185
2. Người mua trả tiền trước	312		6.920.961.944	21.387.201.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	29.020.307.546	3.933.907.636
4. Phải trả người lao động	314		40.919.066.238	27.790.406.983
5. Chi phí phải trả	315		7.137.529.255	6.214.661.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.158.800.220	7.383.401.318
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	36.660.109.693	39.129.541.748
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.445.826.685	20.079.101.898
II. Nợ dài hạn	330		32.888.589.222	32.856.914.989
1. Phải trả dài hạn khác	337	14b	16.399.364.305	15.113.068.447
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		16.489.224.917	17.743.846.542

02012
CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
PHÒNG QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH
TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.946.067.397.738	3.936.454.147.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	3.945.354.994.345	3.935.741.743.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.258.101.690	245.644.851.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		268.643.501	237.430.172
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		254.989.458.189	245.407.421.096
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.170.215.382.491	4.123.261.479.104

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

CTCP
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

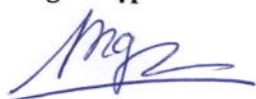
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

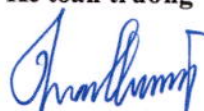
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	292.472.213.785	271.470.108.187	1.224.554.753.827	944.527.677.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.927.354	-	45.927.354	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		292.426.286.431	271.470.108.187	1.224.508.826.473	944.527.677.192
4. Giá vốn hàng bán	11	17	231.043.353.209	248.865.590.208	1.079.911.571.827	856.180.405.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.382.933.222	22.604.517.979	144.597.254.646	88.347.272.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	99.005.234.612	91.422.404.772	322.007.431.212	376.437.505.615
7. Chi phí tài chính	22	20	535.758.455	(1.722.250.952)	245.685.621	(3.608.353.423)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	8.141.964.753	9.073.585.449	25.209.740.629	25.185.160.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	50.871.044.152	47.793.790.558	141.932.117.267	166.861.451.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.839.400.474	58.881.797.696	299.217.142.341	276.346.518.258
11. Thu nhập khác	31		10.181.575.351	175.651.817	10.918.884.265	802.689.943
12. Chi phí khác	32		2.139.694	673.766.686	107.848.369	685.594.288
13. Lợi nhuận khác	40		10.179.435.657	(498.114.869)	10.811.035.896	117.095.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.018.836.131	58.383.682.827	310.028.178.237	276.463.613.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.711.536.642	1.635.330.687	38.904.313.137	14.141.156.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.307.299.489	56.748.352.140	271.123.865.100	262.322.457.746

Người lập biểu

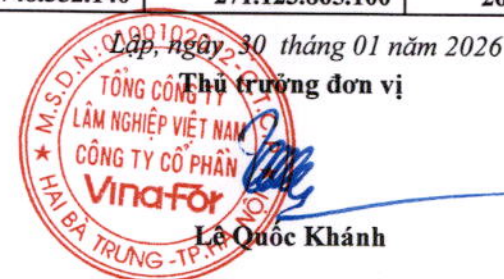


Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



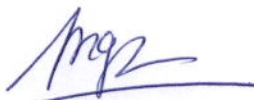
Mai Quý Quảng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	310.028.178.237	276.463.613.913
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	17.488.545.910	20.236.422.490
- Các khoản dự phòng	03	(19.277.079.374)	(329.284.246)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.520.761)	(1.330.809.623)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(321.794.118.694)	(375.008.905.017)
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(9.790.909.091)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(23.402.903.773)	(79.968.962.483)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	64.971.151.259	(40.120.058.951)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	42.568.009.380	6.572.055.093
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.201.944.670	6.735.992.361
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(26.755.131.220)	(1.164.621.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.238.780.909)	(20.518.651.589)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.781.987.529)	(26.824.193.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.562.301.878	(155.288.440.025)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.851.438.882)	(14.119.421.596)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	40.963.637
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(380.453.214.697)	(414.377.391.130)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	426.225.964.942	466.599.556.952
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(134.143.034.980)	(12.575.291.000)
- Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	66.633.085.210	30.836.769.456
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.840.375.600	369.400.643.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	202.266.737.193	425.805.830.191
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(226.240.182.165)	(321.172.359.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(226.240.182.165)	(321.172.359.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.588.856.906	(50.654.969.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.524.727.954	136.193.668.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.011.571	(13.970.520)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.114.596.431	85.524.727.954

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2025 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Dịa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Tổ 4 phường Linh Sơn – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – phường Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - phường Định Công – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Km 74, quốc lộ 19, xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Tổ 7 - phường Kỳ Sơn – tỉnh Phú Thọ	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-25	01-01-25
	VND	VND
Tiền mặt	1.929.005.156	2.190.013.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.669.563.505	59.595.679.828
Các khoản tương đương tiền	46.516.027.770	23.739.034.313
	88.114.596.431	85.524.727.954

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.999.877.669.140	1.999.877.669.140	2.085.770.256.194	2.085.770.256.194
- Tiền gửi có kỳ hạn dài	90.000.000.000	90.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	2.089.877.669.140	2.089.877.669.140	2.135.770.256.194	2.135.770.256.194

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31-12-25			01-01-25		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	607.397.022.557	- 584.154.640.137	(23.242.382.420)	487.478.759.500	461.911.319.264	(25.567.440.236)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	168.722.453.057	168.722.453.057	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	41.753.844.532	(4.346.155.468)	46.100.000.000	39.802.343.184	(6.297.656.816)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	114.650.000.000	114.650.000.000	-	83.500.000.000	83.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	112.800.000.000	112.800.000.000	-	66.500.000.000	66.500.000.000	-
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	9.488.466.825	9.488.466.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	13.760.753.197	(1.267.929.018)	15.028.682.215	13.438.634.394	(1.590.047.821)
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	6.707.668.089	(1.792.331.911)	8.500.000.000	6.656.230.424	(1.843.769.576)
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	552.542.966.124	- 542.271.697.577	(10.271.268.547)	431.176.467.098	421.694.016.507	(9.482.450.591)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

	31-12-25			01-01-25		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305		442.110.305	442.110.305	
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	-	-	-	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	16.919.954.034	16.919.954.034	-	16.923.039.244	16.923.039.244	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	147.634.584.964	147.634.584.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	220.216.336.563	220.216.336.563		220.216.336.563	220.216.336.563	
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	1.056.016.807	(2.113.634.428)	3.169.651.235	1.390.832.082	(1.778.819.153)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	41.292.000.000	38.534.365.881	(2.757.634.119)	41.292.000.000	39.114.284.326	(2.177.715.674)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	14.664.334.253	(192.032.400)	14.856.366.653	14.585.948.153	(270.418.500)
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	998.142.600	(192.032.400)	1.190.175.000	919.756.500	(270.418.500)
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	<u>1.174.796.355.334</u>	<u>1.141.090.671.967</u>	<u>(33.705.683.367)</u>	<u>933.511.593.251</u>	<u>898.191.283.924</u>	<u>(35.320.309.327)</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	95,70%	95,70%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

<i>Tên công ty góp vốn</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13,01%	13,01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13,125%	13,125%	Chế biến lâm sản
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	1,670%	1,670%	KD bất động sản
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	1,830%	1,830%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-25	01-01-25
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	73.010.369.414	44.463.475.957
- Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	63.900.000.000	
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	10.138.919.422	2.901.976.732
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	9.552.350.207	16.550.099.387
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	2.860.545.349	-
- Công Ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	3.938.635.000	5.901.677.400
- Các khoản phải thu khác	31.058.483.043	43.014.706.174
	194.459.302.435	112.831.935.650

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31-12-25	01-01-25
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA	6.519.243.207	11.185.490.986
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	-	8.088.123.000
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	-	7.299.999.300
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.382.359.555	9.146.879.926
	14.901.602.762	35.720.493.212

7 PHẢI THU KHÁC

	31-12-25		01-01-25	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1.097.766.635	(207.520.710)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	9.245.159.536	(1.022.356.159)	4.060.345.858	(1.251.970.428)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.218.975.255	-	26.481.758.978	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	48.037.902.437	-	48.046.464.399	-
Ký quỹ, ký cược	213.653.844	-	-	-
Phải thu tạm ứng	3.800.048.848	-	5.956.050.884	-
Phải thu khác	13.428.665.372	(55.883.000)	6.220.953.538	(1.011.666.272)
	79.042.171.927	(1.285.759.869)	91.863.340.292	(2.560.591.630)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.541.899.600	-	1.521.120.700	-
Phải thu lãi cho vay	27.420.810.806	(2.326.937.275)	41.893.233.361	(2.326.937.275)
	28.962.710.406	(2.326.937.275)	43.414.354.061	(2.326.937.275)

8. HÀNG TỒN KHO

	31-12-25		01-01-25	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.398.219.261	-	6.302.058.002	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.451.083.990	-	31.068.571.812	-
Công cụ, dụng cụ	337.511.815	-	276.350.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.791.643.242	(18.060.782.601)	227.616.523.000	(11.383.675.708)
Thành phẩm	17.895.959.514	(185.837.822)	25.167.884.295	(417.651.879)
Hàng hóa	45.366.798.886	(115.928.371)	57.700.766.696	(61.097.850)
	317.241.216.708	(18.362.548.794)	348.132.154.210	(11.862.425.437)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31-12-25		01-01-25	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Tokyo Tower (ii)	-	-	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	-	-	54.109.090.909	(44.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 phường Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bán giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-25 VND	01-01-25 VND
Sửa chữa tại tòa nhà Vinafor	-	1.569.610.618
Dự án mở rộng vườn ươm và nuôi cây mô Hòa Bình	-	1.163.395.436
Dự án cây Macca tại Gia Lai	1.687.520.165	1.054.068.671
Dự án xây dựng cơ bản khác	1.401.900.168	1.095.021.574
Tổng	3.089.420.333	4.882.096.299

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	189.414.878.083	309.863.790.792	39.371.110.933	68.355.472.286	2.787.749.004	609.793.001.098
Số tăng trong kỳ	23.444.059.520	22.227.358.131	346.359.091	596.508.694	95.220.000	46.709.505.436
- Mua trong năm		22.227.358.131	346.359.091	596.508.694	95.220.000	23.265.445.916
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	23.444.059.520					23.444.059.520
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(854.276.270)	-	-	-	(199.834.999)	(1.054.111.269)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(854.276.270)				(199.834.999)	(1.054.111.269)
Số dư cuối kỳ	212.004.661.333	332.091.148.923	39.717.470.024	68.951.980.980	2.683.134.005	655.448.395.265
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	138.006.932.810	301.843.564.806	28.386.686.073	63.300.824.250	1.912.627.402	533.450.635.341
Số tăng trong kỳ	4.816.180.802	2.269.893.105	3.448.048.472	1.727.600.504	9.460.031	12.271.182.914
- Khấu hao trong năm	4.816.180.802	2.269.893.105	3.448.048.472	1.727.600.504	9.460.031	12.271.182.914
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(854.276.270)	-	-	-	(113.239.856)	(967.516.126)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(854.276.270)				(113.239.856)	(967.516.126)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	141.968.837.342	304.113.457.911	31.834.734.545	65.028.424.754	1.808.847.577	544.754.302.129
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	51.407.945.273	8.020.225.986	10.984.424.860	5.054.648.036	875.121.602	76.342.365.757
Tại ngày cuối kỳ	70.035.823.991	27.977.691.012	7.882.735.479	3.923.556.226	874.286.428	110.694.093.136

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.179.906.998	22.162.188.783	1.352.422.192	28.694.517.973
Số tăng trong kỳ	388.103.964	90.739.968	19.999.992	498.843.924
- Khấu hao trong kỳ	388.103.964	90.739.968	19.999.992	498.843.924
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.568.010.962	22.252.928.751	1.372.422.184	29.193.361.897
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.295.891.078	737.262.399	35.277.808	17.068.431.285
Tại ngày cuối kỳ	15.907.787.114	646.522.431	15.277.816	16.569.587.361

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.955.926.483	25.543.199.186	23.954.959.882	-	4.544.165.787
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.117.768.495		38.904.313.137	15.238.780.909	-	22.547.763.733
Thuế thu nhập cá nhân		859.816.243	11.573.888.247	10.507.279.464	-	1.926.425.026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.000.100		6.280.375.406	7.904.521.944	1.644.146.638	
Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế và phí lệ phí khác	6.326.538		143.997.203	135.717.883	218	1.953.000
	1.144.095.133	3.815.742.726	82.445.773.179	57.741.260.082	1.644.146.856	29.020.307.546

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31-12-25		01-01-25	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	8.803.250.927	8.803.250.927	-	-
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	8.333.734.945	8.333.734.945	-	-
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	3.058.680.960	3.058.680.960	1.449.448.000	1.449.448.000
- Các khoản phải trả khác	25.801.127.118	25.801.127.118	26.582.746.185	26.582.746.185
	45.996.793.950	45.996.793.950	28.032.194.185	28.032.194.185

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-25	01-01-25
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.424.544.893	14.092.779.964
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	7.090.972.564	6.929.314.758
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	1.620.147.547	1.620.147.547
Cổ tức phải trả	158.493.435	47.734.035
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.365.951.254	16.439.565.444
	36.660.109.693	39.129.541.748
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.399.364.305	15.113.068.447
	16.399.364.305	15.113.068.447

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	245.644.851.268	3.935.741.743.923
Số tăng trong năm		-	271.123.865.100	271.123.865.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			271.123.865.100	271.123.865.100
Số giảm trong năm	-	-	261.510.614.678	261.510.614.678
- Chia cổ tức	-	-	226.800.000.000	226.800.000.000
- Giám trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	34.203.230.678	34.203.230.678
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	507.384.000	507.384.000
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	255.258.101.690	3.945.354.994.345

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	160.011.625.072	155.720.531.200
Doanh thu bán rừng trồng	12.349.599.474	16.561.162.316
Doanh thu bán ván nhân tạo	41.819.902.996	69.298.507.492
Doanh thu bán cây giống	1.302.255.750	2.707.856.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.456.787.068	25.369.640.339
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	52.211.484.746	-
Doanh thu khác	3.274.631.325	1.812.410.000
	292.426.286.431	271.470.108.187

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	156.905.631.086	153.424.177.026
Giá vốn rừng trồng	10.492.885.895	19.497.287.180
Giá vốn ván nhân tạo	34.453.211.907	55.449.080.992
Giá vốn cây giống	1.527.177.253	2.029.271.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.380.649.153	15.315.355.520
Giá vốn của chuyển nhượng bất động sản	12.741.287.014	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.074.795.574	2.969.496.448
Giá vốn hoạt động khác	467.715.327	180.922.000
	231.043.353.209	248.865.590.208

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.474.446.573	30.555.351.975
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	66.504.084.236	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.612.919.204
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.703.803	254.133.593
	99.005.234.612	91.422.404.772

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.881.754.542	1.114.106.098
Chi phí nguyên vật liệu	28.095.645	236.851.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.577.486.894	6.702.540.534
Chi phí khác	1.638.143.905	1.003.603.176
	8.141.964.753	9.073.585.449
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	37.683.957.365	20.046.886.626
Chi phí nguyên vật liệu	625.106.142	840.453.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.758.262.544	1.661.453.767
Thuế phí và lệ phí	297.390.734	2.346.611.488
Chi phí dự phòng	(11.839.733.087)	3.536.969.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.094.411.942	9.215.186.165
Chi phí khác	10.251.648.512	10.146.229.406
	50.871.044.152	47.793.790.558

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.376.246	6.264.666
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(492.668.880)	(1.794.541.072)
Chi phí tài chính khác	1.019.051.089	66.025.454
	535.758.455	(1.722.250.952)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tổng công ty	Nội dung giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tư	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động các ngày lễ; tặng thưởng; hỗ trợ ngày hội văn hóa	406.500.400
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động các ngày lễ; tặng thưởng; hỗ trợ ngày hội văn hóa	688.462.000
			Nhận trả tiền gốc, lãi vay	32.922.268.120
			Phải thu lãi vay	1.219.214.886
			Giải ngân tăng vốn điều lệ	34.722.453.057
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động các ngày lễ; tặng thưởng; hỗ trợ ngày hội văn hóa	514.589.126
			Thanh toán tiền thiết kế khai thác năm 2024	133.320.324
			Mua cây giống	727.716.000
4	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động các ngày lễ; tặng thưởng; hỗ trợ ngày hội văn hóa	298.116.270
			Nhận trả tiền gốc, lãi vay	56.448.592.541
			Phải thu lãi vay	2.557.953.523
			Doanh thu thiết kế khai thác	896.600.231
			Doanh thu nhà nghỉ	65.629.629
			Giải ngân tăng vốn điều lệ	31.150.000.000
5	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đình Lập	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động các ngày lễ; tặng thưởng; hỗ trợ ngày hội văn hóa	217.628.000
			Nhận trả tiền gốc, lãi vay	45.008.719.470
			Phải thu lãi vay	1.661.387.309
			Doanh thu nhà nghỉ	25.888.889
			Giải ngân tăng vốn điều lệ	46.300.000.000
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	13.000.000
			Nhận trả tiền gốc vay	30.000.000.000
			Phải thu lãi vay	2.467.723.289
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Nhận trả tiền gốc vay	3.450.000.000
			Phải thu lãi vay	379.356.165
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	85.400.000
			Thuê dịch vụ quản lý thực tập sinh tại Nhật	108.991.140
			Doanh thu hợp tác kinh doanh	370.034.880
			Thu tiền điện	19.819.825
9	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	1.736.336.000
10	Công ty CP Long Bình	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	94.630.000
			Doanh thu bán gỗ	2.757.038.612
11	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, tiền thuê đất	1.405.981.427
			Mua ván ép	7.243.422.369
			Trả tiền mua ván ép	9.535.611.316
			Nhận tiền bán ván bóc	168.946.722
12	Công ty CP Vinafor Sài Gòn	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, ngày hội văn hóa	996.920.000
			Phí dịch vụ kho bãi	264.000.000
13	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, ngày hội văn hóa, ...	1.150.609.000
14	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	16.000.000
			Nhận trả tiền gốc vay	421.472.158
15	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, ngày hội văn hóa, ...	566.100.000
			Mua cây giống	985.826.000
			Doanh thu bán cây giống	551.050.500
			Tạm ứng tiền nghiên cứu khoa học	970.448.648
			Mua cổ phần phát hành thêm	7.745.810.000
16	Công ty CP Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	71.000.000
			Mua quà tặng	405.890.909
			Phải thu lãi vay	145.499.998
17	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	78.000.000
			Mua cây giống	93.600.000
18	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	17.500.000
19	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	30.000.000

21	Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Phí thiết kế khai thác	548.900.660
22	Công ty cổ phần gỗ lạng Buon Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	10.404.886.979
23	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	62.530.819.150
			Phí quản lý nội bộ 2025	782.310.000
24	Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu phí quản lý nội bộ	2.076.140.000
			Giải ngân tăng vốn điều lệ	121.495.500.000
25	Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	429.153.489.413
			Phí quản lý nội bộ 2025	782.310.000
26	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.027.950.466
			Hoàn trả cọc hợp đồng thuê văn phòng	1.215.535.680
			Hỗ trợ người lao động	55.000.000
27	Công ty cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Hỗ trợ người lao động	166.720.000
28	Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Hỗ trợ người lao động	27.486.200

DVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)			79.752.164.457	48.883.824.840
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.010.369.414	44.463.475.957
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	563.263.200	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	963.309.738	
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.579.043
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.898.536.897	3.725.010.158
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.038.368	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	243.414.460	254.689.960
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	222.123.000	391.069.722
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.702.630	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.406.750	
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)			4.055.597.087	2.339.641.929
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	4.052.357.087	2.339.641.929
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	3.240.000	
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			41.031.303.411	73.591.661.723
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ phần hóa	355.511.821	355.511.821
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.644.661.574	919.971.475
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.827.478.622
Công ty cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	336.000.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		20.075.995.800
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.915.214.455	5.535.858.290
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay		6.329.932.161
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay		2.653.053.234
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	473.465.754	473.465.754
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	789.166.775	643.666.777
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	493.526.126	493.526.126
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	7.532.501.500	10.839.669.546
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	21.096.618.799	18.628.895.510
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.511.821	355.511.821
Phải trả người bán (thuyết minh số 13)			606.437.618	595.088.430
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	415.895.558	404.996.444
Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Thuê kho, phí bảo quản gỗ		190.091.986
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty con	Thiết kế khai thác rừng	172.542.060	-
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Mua cây giống	18.000.000	
Người mua trả tiền trước			-	5.533.117.600
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua gỗ		5.533.117.600
Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 14)			-	1.215.535.680
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng		1.215.535.680
Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 14)			9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Phải thu khoản cho vay			61.359.400.535	211.891.708.777
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay	5.880.000.000	9.330.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu gốc vay		37.017.400.000

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	7.860.000.000	7.860.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu gốc vay		29.050.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.156.711.220	4.156.711.220
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay	2.263.056.953	52.856.493.037
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay	30.691.452.088	60.691.452.088
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu gốc vay	2.858.180.274	3.279.652.432

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 theo báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Quốc Khánh